

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.988.453.326	13.865.998.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.507.920.945	2.422.530.337
1. Tiền	111		4.507.920.945	922.530.337
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	3.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.606.446.555	2.734.320.674
1. Phải thu khách hàng	131		6.197.841.682	1.486.806.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.176.450.000	419.848.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1.297.354.873	892.865.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65.200.000)	(65.200.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.265.209.718	4.693.818.858
1. Hàng tồn kho	141		1.305.435.266	4.940.489.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.225.548)	(246.671.020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.876.108	515.328.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.876.108	125.492.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	389.836.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.138.416.062	28.252.145.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.984.659.128	13.351.899.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.984.659.128	13.351.899.090
- Nguyên giá	222		59.195.202.076	57.613.982.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.210.542.948)	(44.262.082.996)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.118.477.008	13.408.970.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.118.477.008	13.408.970.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.035.279.926	1.491.276.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.035.279.926	1.491.276.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.126.869.388	42.118.143.700
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.531.558.363	18.755.429.203
I. Nợ ngắn hạn	310		22.531.558.363	18.755.429.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.130.002.181	881.457.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		984.109.930	90.763.492
4. Phải trả người lao động	314		1.793.317.697	1.612.328.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		679.088.810	225.000.000



9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		17.718.536.768	15.775.009.763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		226.502.977	170.870.321
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.595.311.025	23.362.714.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.595.311.025	23.362.714.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.959.850.000	20.159.850.000
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.959.850.000	20.159.850.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(943.752.685)	(943.752.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.589.722.101	2.589.722.101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		989.491.609	1.556.895.081
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		811.750.445	1.253.557.684
"- LNST chưa PP kỳ này	421b		177.741.164	303.337.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.126.869.388	42.118.143.700

Ngày 10 tháng 10 năm 2020

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa



CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Số lũy kế 2020	Số lũy kế 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.394.000.580	6.605.369.757	23.138.104.586	22.722.588.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.394.000.580	6.605.369.757	23.138.104.586	22.722.588.000
4. Giá vốn hàng bán	11		6.913.222.839	5.226.473.708	17.981.074.339	17.438.289.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.480.777.741	1.378.896.049	5.157.030.247	5.284.298.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		935.562	64.260.386	103.158.518	372.874.841
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		25.406.250		65.910.030	24.250.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.224.755.598	1.229.354.716	3.968.812.567	3.987.357.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		231.551.455	213.801.719	1.225.466.168	1.645.565.690
11. Thu nhập khác	31			6.900.000	1.400.000	7.706.000
12. Chi phí khác	32			2.884.699	-	36.204.103
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	4.015.301	1.400.000	(28.498.103)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		231.551.455	217.817.020	1.226.866.168	1.617.067.587
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		53.810.291	53.740.344	262.473.234	347.219.793
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		177.741.164	164.076.676	964.392.934	1.269.847.794
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		94	86	508	669

Lập biểu

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hòa

Ngày 10 tháng 10 năm 2020

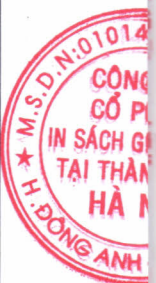
Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.551.455	217.817.020
2. Điều chỉnh cho các khoản			524.856.498	505.761.053
-Khấu hao tài sản cố định	02		732.237.532	570.021.439
-Các khoản dự phòng	03		(206.445.472)	
+(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(935.562)	(64.260.386)
-Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		756.407.953	723.578.073
-Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		829.745.570	2.848.844.857
-Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		2.115.459.580	836.538.936
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		1.122.207.329	(1.209.709.087)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
-Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		6.485.909	(162.413.400)
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế TNDN đã nộp	14			(413.737.207)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(12.650.000)	-
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(4.733.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.817.656.341	2.618.368.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(546.945.490)	(7.728.307.455)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		935.562	64.260.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.046.009.928)	2.835.952.931
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		800.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.571.646.413	5.454.321.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.936.274.532	3.077.265.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)			4.507.920.945	8.531.587.469

Ngày 10 tháng 010 năm 2020

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa



Ngô Quang Thân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	30/06/2020
- Tiền mặt	163 425 680	28 904 967
- Tiền gửi ngân hàng	4 344 510 361	1 907 369 565
- Các khoản tương đương tiền	-	-

Cộng	4 507 936 041	1 936 274 532
<hr/>		
4- Các khoản phải thu khác	30/09/2020	30/06/2020
- Phải thu Nhà XBGDHN	157 156 462	186 249 319
- Phải thu ĐTPPTGDHN	22 749 374	22 749 374
- Phải thu NH An Bình	-	-
- Công ty Sách TBDG Miền Bắc	45 015 917	6 486 684
- Dự án kho Đông Anh	573 270 000	573 270 000
- Phải thu khác	380 157 930	45 848 238
Cộng	1 178 349 683	846 958 715
<hr/>		
5- Hàng tồn kho	30/09/2020	30/06/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	1 054 072 255	1 364 705 294
- Chi phí SX, KD dở dang	175 532 995	651 807 050
- Thành phẩm	75 830 016	1 404 382 502
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 305 435 266	6 384 954 383
<hr/>		

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	5 494 304 347	50 741 824 831	2 176 488 408	235 639 000	58 648 256 586
Số tăng trong kỳ	328 945 490	218 000 000			546 945 490
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	5 823 249 837	50 929 824 831	2 176 488 408	235 639 000	59 195 202 076
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4 294 945 025	38 945 751 483	2 001 969 908	235 639 000	45 478 305 416
Số tăng trong kỳ	67 326 384	606 408 636	58 502 512		732 23 7 532
- Trích khấu hao					
Số giảm trong kỳ					-
- Giảm chuyển sang CCDC					
Số dư cuối kỳ	4 362 271 409	39 552 160 119	2 060 472 420		46 210 542 948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	1 199 359 322	11 796 073 348	174 518 500		13 169 951 170
Số dư cuối kỳ	1 460 978 428	11 377 664 712	116 015 988		12 984 659 128

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2020	30/06/2020
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	14 118 477 008	14 118 477 008
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	14 118 477 008	14 118 477 008

8- Chi phí trả trước ngắn hạn	108 876 008	116 267 869
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108 876 008	116 267 869
- Chi phí bảo hiểm xe		

9- Tài sản khác	93 561 690	117 569 190
- Tạm ứng	93 561 690	117 569 190

10- Phải trả người bán ngắn hạn	1 130 002 181	1 395 225 680
- Công ty TNHH TM An thành	8 167 500	8 717 500
- Công ty CP XNK ngành in SIC	215 811 028	55 407 000
- Công ty TNHH ĐT XD PT Hòa Bình	109 923 000	97 746 000
- Công ty CP In KHKT	159 968 648	264 541 188
- Công ty CP Kỹ nguyên mới	26 949 700	22 392 700
- Công ty CP An Hùng Minh	200 910 279	125 691 782
- Công ty TNHH TM Quốc tế Long Quang	189 750 000	375 980 000
- Phải trả các đối tượng khác	218 522 026	444 749 510

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a. Phải nộp	984 109 930	707 926 621
- Thuế TNDN	53 810 291	208 662 943
- Thuế GTGT phải nộp	594 309 065	466 656 512
- Thuế, lệ phí khác	335 968 172	
- Thuế thu nhập cá nhân	22 402	32 607 166

12- Các khoản phải trả khác	17 718 536 768	17 132 740 295
a. Ngắn hạn	17 668 536 768	17 132 740 295

- Kinh phí công đoàn	44 033 504	18 382 605
- Phải trả về cổ phần hoá	244 573 225	244 573 225
- Phải trả nhà XBGD Hà Nội	472 636 841	263 321 524
- Phải trả Cty Đầu tư PTGD HN	210 254 265	210 254 265
- Các khoản phải trả thù lao HĐQT – chuyển XBGDVN	44 000 000	27 500 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	415 784 293	431 454 036
- Phải trả về góp vốn Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	6 193 973 280	6 081 473 280
- Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	6 238 167 842	6 125 667 842
- Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách Giáo Dục Hà Nội	3 805 113 518	3 730 113 518
b. Dài hạn	50 000 000	50 000 000
- Người mua trả tiền trước dài hạn	50 000 000	50 000 000
- Các khoản phải trả dài hạn khác		

23
T
A
01
1F
21
P

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý trước	20,159,850,000	943,752,685	2,589,722,101	-	1,556,895,081	23,362,714,497
Lãi/lỗ trong năm					786 651 770	
Trích lập các quỹ					108 982 656	
Chi trả cổ tức kỳ trước					1 422 813 750	
Tăng (giảm) trong quý						
Số dư cuối quý trước	20,159,850,000	943,752,685	2,589,722,101	-	811 750 445	22,617,569,861
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm					177 741 164	
Chi trả cổ tức kỳ trước						-
Tăng (giảm) trong quý	800 000 000					-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Số dư cuối quý này	20,959,850,000	943,752,685	2,589,722,101		989 491 609	23 595 311 025

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20 159 850 000	20 159 850 000
Vốn góp tăng trong năm	800 000 000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20 959 850 000	20 159 850 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10 269 760 000	10 269 760 000
-Vốn góp của các cổ đông khác	10 690 090 000	9 890 090 000
Cộng	20 959 850 000	20 159 850 000

<i>d- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 095 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 095 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 095 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	118 900	118 900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu phổ thông	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10 000	10 000

14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Trong đó:	8 394 000 580	6 605 369 757
+ Doanh thu bán hàng		
15- Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6 913 222 839	5 226 473 708
16- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	935 562	64 260 386
17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53 810 291	53 740 344
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	177 741 164	164 076 676
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	1 897 085	1 897 085
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	94	86
19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 653 522 870	1 852 706 808
- Chi phí nhân công	2 405 543 275	2 419 558 160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	732 237 532	570 021 439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 097 844 139	545 456 673
- Chi phí khác bằng tiền	195 433 566	598 113 064
Cộng	6 084 581 382	5 985 856 144

20. Thông tin báo cáo bộ phận :

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, và cho thuê kho bãi, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Mối quan hệ	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Doanh thu từ bán hàng:				
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ		-	13 288 000
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN		4 269 482 758	3 995 569 561
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN		39 370 910	39 370 909
- Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN		540 876 816	305 634 010
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN		279 691 353	73 173 637
Khách hàng trả tiền				
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN		7 366 702 999	7 837 552 076
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà	đơn vị thuộc NXBGDVN		792 558 314	607 029 432

- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	550 000 000	151 920 000
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	0	8 500 000
- Công ty CP BD và tranh ảnh giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	190 000 000	240 000 000
Công nợ phải thu:		<u>30/09/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	1 750 945 932	78 746 023
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà		714 020 559	342 660 663
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc		279 247 825	31 198 201
- Công ty Cp sách DH - DN		-	5 000 000
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	86 616 001	164 732 001
Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:		<u>30/09/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	6 193 973 280	5 772 348 938
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	6 238 167 842	5 816 543 500
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 805 113 518	3 493 130 624

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Vũ Thị Hòa

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hòa

